

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

PHÒNG ĐKSX

NGÀY 16 THÁNG 4 NĂM 2026

STT	Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
	TỔNG CỘNG						528 939	173 098	342 245			
I	CẢNG CHÍNH						120 098	25 474	81 028			
	<i>Tàu đã làm hàng (trong cầu)</i>						10 790	10 180	610			
1	KDT MIỀN BẮC	12/4	995/4	22/4	HY 0636	CẨM 5A.1	2 700	2 695	5	16/4	PTCB	
2	ĐTTM&DV	15/4	947/4	22/4	HP 5097	CỤC XỔ 1C	1 030	1 017	13	16/4	TD	GIA HẠN L1
3	XK HÀ LAN		140		CỬA ÔNG 09	CỤC 5A.1	2 000	1 977	23	16/4		
4	XK HÀ LAN		151		CẨM PHẢ 22	CỤC 4A.1	1 940	1 420	520	16/4		
5	XK HÀ LAN		153		CẨM PHẢ 22	CỤC 5A.1	1 020	1 020		16/4		
6	CHUYỂN TẢI MV ZHENG ZHI		148		CỬA ÔNG 18	CẨM 1	2 100	2 050	50	16/4		
	<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>						30 165	15 295	14 870			
1	ĐIỆN VĨNH TẤN 1	10/4	244/4		HẢI NAM 88	CẨM 6A.1	23 000	14 723	8 277	RÓT ĐỔ	HỘ LỚN	
2	ĐẠM NINH BÌNH	16/4	257/4	30/4	NB 8519	CẨM 4A.1	3 005		3 005		HỘ LỚN	
3	COALIMEX	14/4	1015/4	24/4	VIỆT THUẬN 03-03 (QN 8604)	CẨM 5A.1	3 230		3 230		PTCB	
4	VTT	10/4	970/4	17/4	HD 2225	CỤC XỔ 1C	930	572	358	RÓT ĐỔ	TD	
	<i>Tàu đã làm lệnh (trong cầu)</i>						65 547		65 547			
1	ĐIỆN VŨNG ÁNG	13/4	252/4		VIỆT THUẬN 235-01	CẨM 5A.10	23 000		23 000		HỘ LỚN	
2	ĐIỆN VĨNH TẤN 1	13/4	251/4		VIỆT THUẬN 215-06	CẨM 6A.1	20 650		20 650		HỘ LỚN	THAY 247/4
3	KDT MIỀN BẮC	08/4	952/4	18/4	HD 6385	CẨM 5A.1	2 700		2 700		PTCB	
4	KDT MIỀN BẮC	10/4	971/4	20/4	HP 6816	CẨM 5B.1	2 590		2 590		PTCB	
7	CROMIT	15/4	1026/4	25/4	NGUYỄN DƯƠNG 668	CẨM 5A.1	4 450		4 450		PTCB	
8	KDT MIỀN BẮC	15/4	1032/4	25/4	NB 8700	CẨM 5A.1	2 350		2 350		PTCB	
9	KDT MIỀN BẮC	15/4	1031/4	25/4	NB 4349	CẨM 5A.1	2 350		2 350		PTCB	
10	DVVT QN	11/4	985/4	18/4	BN 1826	CỤC XỔ 1C	1 100		1 100		TD	
11	VTT	12/4	998/4	19/4	HP 6400	CỤC XỔ 1C	1 000		1 000		TD	
12	XDCN MÔ	13/4	999/4	20/4	HP 6328	CỤC XỔ 1C	1 967		1 967		TD	
13	VTA	15/4	936/4	22/4	BN 1883	CỤC XỔ 1C	1 200		1 200		TD	GIA HẠN L1
14	V TRACO	15/4	1033/4	22/4	BN 0719	CỤC XỔ 1C	1 100		1 100		TD	
15	TNV HẢI DƯƠNG	15/4	1035/4	22/4	BN 1368	CỤC XỔ 1C	1 090		1 090		TD	
	<i>Tàu chuyên tải</i>						156 050	77 068	78 982			
	<i>Tàu đã làm hàng</i>						71 350	71 068	282			
1	ĐIỆN VĨNH TẤN 1	06/4	233/4		VIỆT THUẬN OCEAN	CẨM 6A.1	46 200	46 089	111	16/4	HỘ LỚN	TTCO: 25.299,17 - TTHG: 14.921,12 - KVCP: 5.869,15
2	ĐIỆN VĨNH TẤN 1	10/4	248/4		VIỆT THUẬN 235-02	CẨM 6A.1	25 150	24 979	171	16/4	HỘ LỚN	TTHG: 19.869,27 - KVCP: 5.109,57

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

PHÒNG ĐKSX

NGÀY 16 THÁNG 4 NĂM 2026

STT	Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
	<i>Tàu dự kiến rót trong ngày</i>						19 900	6 000	13 900			
1	ĐIỆN DUYÊN HẢI	10/4	246/4		QUANG VINH DIAMOND	CÁM 5B.14	19 900	6 000	13 900	RÓT DỖ	HỘ LỚN	TTHG: 9.900 - KDTCP: 10.000
	<i>Tàu đã làm lệnh (chuyển tải)</i>						64 800		64 800			
1	ĐIỆN VĨNH TÂN 2	13/4	253/4		VIỆT THUẬN STAR	CÁM 6A.14	42 000		42 000		HỘ LỚN	TTCO: 27.000 - CLM: 10.000 - KDTCP: 5.000
2	ĐIỆN VŨNG ÁNG	16/4	256/4		QUANG VINH 188	CÁM 5A.10	22 800		22 800		HỘ LỚN	TTCO: 15.800 - CLM: 7.000
II	KHO G9-HÓA CHẤT						34 577	1 817	32 760			
	<i>Tàu đã làm hàng</i>											
	<i>Tàu dự kiến rót trong ngày</i>						11 100	1 817	9 283			
1	KDT HÀ BẮC	15/4	1034/4	25/4	BN 0959	CÁM 4A.1	1 350		1 350		PTCB	NGUỒN CS
2	COALIMEX	16/4	1038/4	26/4	HP 6739	CÁM 4A.1	1 070		1 070		PTCB	NGUỒN CS
3	COALIMEX	15/4	756/3	22/4	BN 2022	CUC 1B	1 000	90	910	RÓT DỖ	TD	NGUỒN ĐN-CS
4	KDT HÀ NỘI	15/4	929/4	22/4	BN 2519	CUC 1A	1 000	496	504	RÓT DỖ	TD	NGUỒN ĐN-CS
5	THAN MIỀN NAM	11/4	986/4	18/4	VIỆT PHỦ 18	CÁM 8A	3 150	901	2 249	RÓT DỖ	TD	NGUỒN ĐN-CS
6	SXTM TUB	15/4	1023/4	22/4	BN 2115	CÁM 8A	1 500	329	1 171	RÓT DỖ	TD	NGUỒN ĐN-CS
7	CẦU ĐUÔNG	09/4	967/4	16/4	BN 0937	CUC 1A	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-CS
8	ĐTTM&DV	16/4	1002B/4	23/4	BN 1879	DON 8C	1 030		1 030		TD	NGUỒN HL
	<i>Tàu đã làm lệnh</i>						23 477		23 477			
1	ĐT TM & DV	15/4	941/04	22/4	PHÚC THỊNH 18	CÁM 8A	940		940		PTCB	NGUỒN ĐN-CS
2	ĐT TM & DV	15/4	941/04	22/4	PHÚC THỊNH 18	CUC 1B	1 000		1 000		PTCB	NGUỒN TN
3	KDT HÀ BẮC	16/4	1040/4	26/4	BN 2556	CÁM 4A.1	1 650		1 650		PTCB	NGUỒN CS
4	VTT	16/4	962/4	23/4	NGÂN SƠN 39	CUC 1B	2 050		2 050		TD	NGUỒN ĐN-CS
5	COALIMEX	14/4	1018/4	21/4	BN 2009	CUC 1A	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-CS
6	THAN MIỀN TRUNG	14/4	1019/4	21/4	TRUNG KIẾN 01	CUC 1A	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-CS
7	ĐTTM&DV	14/4	1020/4	21/4	BN 0869	CUC 1B	1 100		1 100		TD	NGUỒN ĐN-CS
8	DVVT QN	15/4	1030/4	22/4	BN 1718	CUC 1C	1 100		1 100		TD	NGUỒN TTCO
9	DVVT QN	13/4	1003/4	20/4	BN 1798	DON 8C	1 200		1 200		TD	NGUỒN HL
10	V TRACO	15/4	930/04	22/4	BN 0988	CUC 1A	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-CS
11	ĐTTM&DV	15/4	931/04	22/4	BN 2388	CUC 1A	1 350		1 350		TD	NGUỒN ĐN-CS
12	ĐT TM & DV	15/4	943/04	22/4	BN 1997	CUC 1B	1 050		1 050		TD	NGUỒN ĐN-CS
13	XNK THAN	15/4	944/04	22/4	BN 1135	CUC 1B	910		910		TD	NGUỒN ĐN-CS
14	VT QUẢNG NINH	15/4	945/04	22/4	BN 0718	CUC 1B	1 100		1 100		TD	NGUỒN ĐN-CS
15	ĐT TM & DV	15/4	946/04	22/4	BN 1386	CUC 1B	1 166		1 166		TD	NGUỒN ĐN-CS

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

PHÒNG ĐKSX

NGÀY 16 THÁNG 4 NĂM 2026

STT	Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
16	XDCN MỎ	15/4	1027/4	22/4	HD 1818	CẨM 8A	1 981		1 981		TD	NGUỒN ĐN-CS
17	TNK MV GOLDEN FUTURE	16/4	1 891		CẨM PHẢ 21	TNK (ÚC)	3 880		3 880			
III	KHO BẢO NGUYỄN						6 996	-	6 996			
	<i>Tàu đã làm hàng</i>											
	<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>											
	<i>Tàu đã làm lệnh</i>						6 996		6 996			
1	ĐIỆN PHẢ LAI	01/4	223/4	15/4	TĐ 03-1	CẨM 5A.14	2 276		2 276		HỘ LỚN	
2	ĐIỆN PHẢ LAI	11/4	249/4	26/4	HN 2269	CẨM 5B.10	4 720		4 720		HỘ LỚN	
IV	KHO CẢNG KM6						28 631	13 142	15 489			
	<i>Tàu đã làm hàng</i>						7 979	7 957	22			
1	KDT MIỀN BẮC	14/4	1 016	24/4	BN 2728	CẨM 6B.1	2 585	2 580	5	16/4	PTCB	
2	KDT HẢI PHÒNG	16/4	1 037	26/4	HP 6955	CẨM 6A.1	1 850	1 846	4	16/4	PTCB	
3	VTT	14/4	1 014	24/4	BN 2638	BÚN 3C	1 920	1 911	9	16/4	TD	NGUỒN QH
4	KVĐB	15/4	1 028	25/4	QN 8660	CẨM 6A.1	1 624	1 619	5	16/4	CHUYÊN VÙNG	
	<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>						19 110	5 185	13 925			
1	THAN MIỀN NAM	10/4	977	17/4	TRUNG HIỆU 68	CỤC 1B	1 580	806	774	RÓT DỖ	BAUXIT	
2	THAN MIỀN NAM	10/4	977	17/4	TRUNG HIỆU 68	CỤC 6B	1 530	720	810	RÓT DỖ	BAUXIT	
3	NHÔM ĐÁK NÔNG	16/4	1 036	26/4	HOÀNG ANH 688	CẨM 5A.1	2 400		2 400		BAUXIT	
4	NHÔM ĐÁK NÔNG	16/4	1 036	26/4	HOÀNG ANH 688	CỤC 4A.2	1 850		1 850		BAUXIT	
5	KDT MIỀN BẮC	16/4	1 041	26/4	NĐ 4337	CẨM 5A.1	6 000	2 561	3 439	RÓT DỖ	PTCB	
6	DVVT QN	12/4	996	19/4	BN 1816	ĐON 8A	1 100	470	630	RÓT DỖ	TD	NGUỒN QH
7	COALIMEX	15/4	1 029	22/4	BN 0567	ĐON 8A	1 000	626	374	RÓT DỖ	TD	NGUỒN QH
8	KVĐB	14/4	1 017	24/4	SƠN HẢI 10	CẨM 6A.1	3 650		3 650		CHUYÊN VÙNG	
	<i>Tàu đã làm lệnh</i>						1 542		1 542			
1	KDT HÀ NỘI	16/4	1 039	23/4	BN 2005	CẨM 6A.1	1 542		1 542		PTCB	
V	TÀU XUẤT KHẨU						114 500	38 319	76 181			
	<i>Tàu đã làm hàng</i>						22 000	21 760	240			
1	INDONESIA	02/4	29/4/XX		MV YONG DING HE	CỤC 5B.2	22 000	21 760	240	16/4		
	<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>						24 000	16 559	7 441			
1	HẢ LAN	13/4	33/4/XX		MV UM KANDA	CỤC 4A.1	12 000	7 300	4 700	RÓT DỖ		
2	HẢ LAN	13/4	33/4/XX		MV UM KANDA	CỤC 5A.1	10 000	9 259	741	RÓT DỖ		
3	HẢ LAN	13/4	33/4/XX		MV UM KANDA	CỤC 5B.1	2 000		2 000			

